TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 87/2026/DS-ST Ngày: 22-6-2026 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Văn Thành

2. Ông Nguyễn Trọng Vinh.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 173/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng" theo Quyếtđưa vụ án ra xét xử số 169/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số A đường K, khu phố A, phường L, thành phố Đ.

- *Bị đơn*: Ông Lê Ngọc Q, sinh năm 1969. Nơi đăng ký thường trú: khu phố A, phường X (nay là phường L), thành phố Đ. Chỗ ở hiện nay: 150A tổ D, khu phố A, phường B, thành phố Đ.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Q: Ông Đinh Công V, sinh năm 1998. Nơi cư trú: Buôn C, xã I, tỉnh Gia Lai (văn bản uỷ quyền ngày 15/11/2025).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Thống Nguyệt V1, sinh năm 1970. Nơi đăng ký thường trú: khu phố A, phường X (nay là phường L), thành phố Đ. Địa chỉ: A tổ D, khu phố A, phường B, thành phố Đ.

Đại diện theo uỷ quyền của bà V1: Ông Đinh Công V, sinh năm 1998. Nơi cư trú: Buôn C, xã I, tỉnh Gia Lai (văn bản uỷ quyền ngày 15/11/2025).

(Nguyên đơn có mặt; đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T cho rằng, do có mối quan hệ bạn bè quen biết, vào tháng 8/2017, bà T có cho vợ chồng ông Lê Ngọc Q và bà Thống Nguyệt V1 vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), việc vay mượn này chỉ thỏa thuận miệng và không lập thành văn bản. Đến ngày 22/9/2017, ông Q và bà V1 đến nhà bà T trả 700.000 đồng tiền lãi, đồng thời đặt vấn đề vay thêm 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, do lúc đó bà T chỉ có khoản tiền mặt 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) nên bà T đồng ý cho vay thêm số tiền này và yêu cầu ông Q viết giấy nợ. Ông Q là người trực tiếp viết và ký tên vào giấy nợ viết tay; thời điểm này có mặt cả hai vợ chồng ông Q, bà V1 nhưng do số tiền nhỏ nên chỉ một mình ông Q ký nhận. Tổng cộng, bà T đã cho vợ chồng ông Q, bà V1 vay tổng số tiền gốc là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Về lãi suất, hai bên thỏa thuận miệng (không lập thành văn bản) với mức lãi là 700.000 đồng/tháng đối với khoản vay 10.000.000 đồng; khi vay thêm 25.000.000 đồng, các bên thống nhất áp dụng tỷ lệ tính lãi tương tự như cũ. Về thời hạn trả nợ, các bên không có thỏa thuận cụ thể. Tuy nhiên, kể từ sau khi nhận thêm khoản vay 25.000.000 đồng, ông Q và bà V1 không thực hiện nghĩa vụ trả bất kỳ khoản tiền gốc hay tiền lãi nào khác cho bà T.

Đến tháng 10/2017, do không thấy ông Q và bà V1 trả lãi như cam kết, bà T đã liên lạc qua các số điện thoại thường dùng của hai người nhưng không liên lạc được. Bà T trực tiếp đến địa chỉ nhà mẹ ruột của ông Q (quán C) để tìm kiếm thì được người nhà cho biết vợ chồng ông Q không còn sinh sống tại đây.

Để bảo vệ quyền lợi của mình, bà T đã thực hiện nhiều biện pháp tìm kiếm và gửi đơn đến các cơ quan chức năng, cụ thể:

Năm 2017, bà T làm đơn trình báo, tố giác sự việc đến Công an phường X. Cơ quan công an đã triệu tập nhiều lần nhưng ông Q, bà V1 không đến làm việc (bà T báo cho Cơ quan Công an bằng miệng, sau đó Công an phường X mời đến làm việc nhưng đều không thấy ông Q, bà V1, các buổi làm việc không được lập bằng văn bản nên không có để cung cấp cho Toà án).

Ngày 14/5/2019, bà T nộp đơn tố cáo ông Lê Ngọc Q và bà Thống Nguyệt V1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã L. Cơ quan Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Thông báo số 28/TB-CQĐT-ĐTTH ngày 19/5/2019 về việc không thụ lý vụ việc do không cấu thành tội phạm hình sự và hướng dẫn bà T khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án. Đồng thời, tại văn bản này xác định ông Q và bà V1 có hộ khẩu thường trú tại khu phố A, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai nhưng "hiện nay ông Q và bà V1 đã bỏ địa phương đi đâu không rõ".

Ngày 07/8/2019, bà T nộp đơn khởi kiện lần đầu và được Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh thụ lý. Do không thể cung cấp được địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để Tòa án triệu tập, bản thân bà T không có tiền thực hiện việc giám định chữ ký, chữ viết của ông Q nên bà T đã làm đơn rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 16/01/2025 bà T tiếp tục nộp đơn khởi kiện lần hai tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh nhưng sau đó vẫn phải rút đơn do chưa xác định được nơi cư trú của bị đơn. Sau lần rút đơn này, qua các biện pháp hỗ trợ tìm kiếm từ cơ quan công an, bà T đã xác định được nơi cư trú mới hiện tại của ông Q, bà V1.

Do vậy, bà T khởi kiện lại theo quy định, tại đơn khởi kiện ban đầu bà T yêu cầu tòa án buộc bị đơn trả tổng cộng 158.093.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bà T thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai giải quyết các nội dung sau:

Về nghĩa vụ thanh toán nợ:

Buộc ông Lê Ngọc Q và bà Thống Nguyệt V1 có nghĩa vụ liên đới trả lại toàn bộ số tiền gốc đã vay là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) trên số nợ gốc 35.000.000 đồng, thời gian tính từ tháng 11/2017 đến thời điểm xét xử (tháng 6/2026), tổng cộng 09 (chín) năm. Khoản tiền lãi 700.000 đồng mà bị đơn đã trả vào ngày 22/9/2017 được cấn trừ vào tiền lãi của tháng 9 và tháng 10/2017.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Bà T yêu cầu ông Q, bà V1 bồi thường chi phí ngày công, tiền xăng xe đi lại và in ấn hồ sơ trong suốt quá trình làm việc với các cơ quan tố tụng từ năm 2019 đến năm 2025 là 4.000.000 đồng; và chi phí đi lại, làm việc với cơ quan công an (tổng cộng 09 lần) là 3.000.000 đồng. Đối với các khoản chi phí phát sinh này, bà T thừa nhận không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp để chứng minh, nhưng cho rằng việc bà phải đi lại, chi phí thực tế để tìm kiếm và thực hiện thủ tục tố tụng trong nhiều năm qua là có thật.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà T cung cấp cho Toà án các tài liệu, chứng cứ sau:

+ 01 bản chính giấy viết tay đề ngày 22.09.17 không có tiêu đề, có nội dung bắt đầu: "Tôi tên Lê Ngọc Q ….và kết thúc là chữ ký, chữ viết Lê Ngọc Q" CÓ NỘI DUNG ÔNG Q vay của bà T số tiền 25.000.000đ;

+ Hình ảnh chụp 01 người đàn ông và 01 người phụ nữ;

+ 01 tờ giấy ghi số điện thoại: "Điện thoại V1 0932175939; Ô Quang 01686163072"

+ Thông báo thụ lý số 175/TLVA ngày 07/8/2019 (bản chính);

+ Giấy mời hoà giải ngày 22/7/2019 (bản chính);

+ Quyết định đình chỉ số 66/2019/QĐST-DS ngày 24/9/2019 (bản chính);

+ Thông báo về việc không thụ lý đơn số 28/TB-CQĐT-ĐTTH ngày 12/5/2019 (bản chính);

+ Phiếu hướng dẫn ngày 29/11/2024 (bản chính);

+ Thông báo thụ lý sô 16/TB-TLVA ngày 16/01/2025 (bản chính);

+ Giấy triệu tập ngày 07/02/2025 và ngày 22/5/2025 (bản chính);

+ Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ số 18/TB-TA ngày 05/5/2025 (bản chính)

+ Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ (bản chính);

+ Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 42/2025/QĐST-DS ngày 16/5/2025 (bản chính)

+ Đơn khởi kiện ngày 14/01/2025; Thông báo thụ lý số 16/TB-TLVA ngày 16/01/2025; Bản tự khai của bà T; Phiếu xác minh thông tin cư trú của ông Q, bà V1; Công văn phúc đáp Phiếu xác minh thông tin cư trú của công dân của Công an phường X; Phiếu yêu cầu xác minh số 58 ngày 14/4/2025; Đơn rút yêu cầu khởi kiện; Quyết định đình chỉ số 66/2025/QĐST-DS ngày 27/6/2025 của Toà án nhân dân thành phố Long Khánh (Tất cả là bản sao y và có dấu treo của Toà án - được trích lục từ hồ sơ thụ lý số 16/TB-TLVA ngày 16/01/2025).

- Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Ông Q và bà V1 thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) theo giấy vay đề ngày 22/9/2017. Trong giấy vay nợ này hoàn toàn không có nội dung thỏa thuận về lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ. Bị đơn không thừa nhận khoản tiền vay miệng 10.000.000 đồng vào tháng 8/2017, đồng thời bác bỏ toàn bộ yêu cầu tính tiền lãi và các khoản bồi thường chi phí đi lại, ngày công, in ấn tài liệu do nguyên đơn đưa ra. Đồng thời, đề xuất phương án trả dần cho nguyên đơn với mức thanh toán 500.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Tuy nhiên, trước đó đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu:

Về điều kiện khởi kiện: Tại đơn đề nghị ngày 02/12/2025, người đại diện bị đơn cho rằng do hợp đồng vay không xác định kỳ hạn, căn cứ Khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015, nguyên đơn phải có nghĩa vụ thông báo đòi nợ trước một thời gian hợp lý. Tuy nhiên trước khi khởi kiện, bà T chưa thực hiện việc thông báo này cho ông Q. Do đó, vụ án chưa đủ điều kiện khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về thời hiệu khởi kiện: Tại đơn đề nghị ngày 26/02/2026, người đại diện bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm. Tính từ thời điểm phát sinh giao dịch năm 2017 đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện nên đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát, đương sự đúng quy định của Bộ luật Tốdân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án chưa đảm bảo

thời hạn chuẩn bị xét xử, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng), việc này được phía đại diện bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu về lãi suất: Hợp đồng vay không xác định thời hạn trả, không quy định về lãi suất nên không có căn cứ chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn 20%/năm mà chỉ chấp nhận với mức lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền gốc 25.000.000đ.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại: Mặc dù việc nguyên đơn đi, lại tham gia tố tụng tại các cơ quan tố tụng nhưng nguyên đơn không cung cấp được hoá đơn, chứng từ và thu nhập thực tế bị mất nên không có cơ sở để xem xét.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Q, bà V1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà T số tiền gốc là 25.000.000đ và lãi suất chậm trả trên số tiền này.

Không chấp nhận yêu cầu đối với số tiền 10.000.000đ tiền gốc và lãi suất vượt quá so với phần được chấp nhận; không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn có đơn xin miễn án phí do nguyên đơn là người cao tuổi nên đề nghị Hội đồng xem xét, miễn án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Lê Ngọc Q, cư trú tại: phường L, thành phố Đ yêu cầu ông Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thống Nguyệt V1 (vợ ông Q) thanh toán tiền theo "Giấy mượn tiền" đề ngày 22/9/2017 và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà T là nguyên đơn, ông Q là bị đơn, bà V1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2,3,4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng" theo quy định tại Điều 463, 584 Bộ luật Dân

sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại phường L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt các đương sự: Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Đối với ý kiến của bị đơn về điều kiện khởi kiện và thời hiệu khởi kiện

Về điều kiện khởi kiện: Phía bị đơn cho rằng hợp đồng vay không xác định thời hạn, nguyên đơn chưa thông báo đòi nợ trước một thời gian hợp lý nên chưa đủ điều kiện khởi kiện theo Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, từ cuối năm 2017, sau khi vay tiền, phía bị đơn đã tự ý rời khỏi nơi cư trú, cắt đứt liên lạc và "bỏ địa phương đi đâu không rõ" được thể hiện tại Thông báo số 28/TB-CQĐT-ĐTTH ngày 19/5/2019 của Cơ quan CSĐT Công an thị xã L. Việc nguyên đơn không thể gửi thông báo đòi nợ là do lỗi cố tình né tránh, che giấu địa chỉ của bị đơn. Do đó, việc nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là quyền dân sự hợp pháp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, việc thụ lý của Tòa án là đúng quy định. Đề nghị đình chỉ vụ án của bị đơn là không có cơ sở.

Về thời hiệu khởi kiện: Bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện 03 năm theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, đình chỉ vụ án theo quy định. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ, nguyên đơn đã liên tục thực hiện các biện pháp đòi quyền lợi: Bà T tố cáo hành vi của ông Q, bà V1 tại Công an thị xã L vào ngày 14/5/2019 (Thông báo số 28/TB-CQĐT-ĐTTH ngày 19/5/2019 của Cơ quan CSĐT Công an thị xã L); khởi kiện lần 1 vào tháng 8/2019, khởi kiện lần 2 vào tháng 1/2025, mặc dù bà T rút đơn nhưng nguyên nhân là do không xác định được địa chỉ của bị đơn. Hơn nữa, tại văn bản ngày 26/02/2026, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã thừa nhận khoản nợ gốc 25.000.000 đồng và xin phương án trả dần. Theo điểm a khoản 1 Điều 157 BLDS 2015, thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại khi *"bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình"*. Do đó, vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc 35.000.000 đồng:

Đối với khoản vay 25.000.000 đồng ngày 22/9/2017: Các bên đều thừa nhận có giao dịch này và có giấy viết tay do ông Lê Ngọc Q ký nhận. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Q, bà V1 nhằm phục vụ đời sống chung, bà V1 cũng có mặt lúc vay, do đó ông Q và bà V1 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền này theo Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với khoản vay miệng 10.000.000 đồng vào tháng 8/2017: Nguyên đơn cho rằng có khoản vay này nhưng bị đơn không thừa nhận. Nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh (như giấy tờ biên nhận, ghi âm, người làm chứng...). Căn cứ Điều 91 BLTTDS 2015 về nghĩa vụ chứng minh, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[4.2.] Xét yêu cầu tính tiền lãi:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi 20%/năm từ tháng 11/2017 đến tháng 6/2026 đối với tổng số nợ. Tuy nhiên, giấy nợ ngày 22/9/2017 không thể hiện thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất, chỉ có lời khai của nguyên đơn xác định hợp đồng vay có lãi suất tuy nhiên mức lãi suất nguyên đơn cho rằng hai bên thoả thuận 700.000đ/10.000.000đ/tháng là cao, không phù hợp với quy định của pháp luật, bị đơn bác bỏ việc thỏa thuận lãi miệng. Do vậy, xác định đây là hợp đồng có tranh chấp về lãi. Phía bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ kể từ khi nguyên đơn có động thái đòi nợ, tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã L vào ngày 19/5/2019 bị đơn phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 mức 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng). Hội đồng xét xử xét thấy chỉ chấp nhận một phần tiền lãi chậm trả tính trên gốc 25.000.000 đồng kể từ thời điểm ngày 19/5/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 6/2026 (85 tháng 03 ngày) theo mức lãi suất luật định 0,833%/tháng. Số tiền lãi cụ thể được tính như sau: 25.000.000đ x 0.833% x 85 tháng = 17.701.250đ *(Mười bảy triệu bảy trăm lẻ một nghìn, hai trăm năm mươi đồng)*. Thêm 03 ngày sẽ được tính theo công thức 25.000.000đ x 10%/365 x 03 = 20.547đ. Như vậy, tổng cộng lãi được chấp nhận là: 17.721.797đ.

[4.3.] Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại 7.000.000 đồng (chi phí đi lại, ngày công, in ấn):

Mặc dù, việc bà T đi đến các cơ quan tố tụng là có thật nhưng bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ minh thu nhập thực tế bị mất, cũng không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp để chứng minh cho các khoản chi phí này. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu bồi thường thiệt hại thực tế mà không có chứng cứ chứng minh thì không được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sảo chấp nhận toàn bộ yêu cầu này.

[4.4.] Xét đề xuất trả dần 500.000 đồng/tháng của bị đơn: Do phía nguyên đơn không đồng ý với phương án trả dần này mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, Hội đồng không có cơ sở để chấp nhận đề xuất trả dần của bị đơn. Việc thi hành án sẽ được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Lê Ngọc Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thống Nguyệt V1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và đã có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí, án phí. Do đó, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bà T.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, 35, 39, 68, 91, 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 357, 429, 463, 466, 468, 469, 584 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh :

Buộc ông Lê Ngọc Q và bà Thống Nguyệt V1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 42.721.797đ (Bốn mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi mốt nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng). Trong đó, nợ gốc: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng); nợ lãi: 17.721.797đ (mười bảy triệu, bảy trăm hai mươi mốt nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu buộc ông Lê Ngọc Q và bà Thống Nguyệt V1 trả số tiền nợ gốc vay miệng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và khoản lãi đối với phần vượt quá phần nợ lãi theo quy định đã được Tòa án chấp nhận; Yêu cầu bồi thường chi phí ngày công, xăng xe đi lại, in ấn hồ sơ số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc ông Lê Ngọc Q và bà Thống Nguyệt V1 phải có trách nhiệm liên đới nộp 2.136.090đ (hai triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ tạm ứng án phí, án phí cho bà Nguyễn Thị T theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 4 - Đồng Nai;
- Thi hành án Dân sự thành phố Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Đào